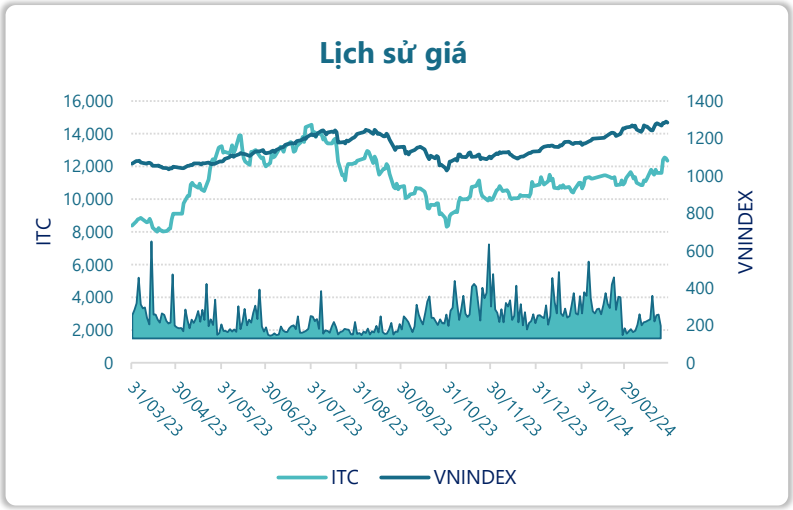
FireAnt

CTCP Đầu tư - Kinh doanh Nhà (HSX: ITC)



Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**12,350**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,550
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,010
SL cổ phiếu LH	95,935,049
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,033,590
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,185
P/E	20.3
EPS	609

DT thuần

Q1/24

136

tỷ VNĐ

QoQ: ▼52.0| -27.8%

YoY: ▲ 4.00| 2.8%

LN sau thuế

Q1/24

10.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▼43.9| -80.1%

YoY: ▼15.8| -59.1%

Tỷ suất lãi EBIT

2023

39.4%

+/- YoY: ▲ 8.0%

DT thuần

2023

529

tỷ VNĐ

YoY: ▼287| -35.2%

LN sau thuế

2023

88.0

tỷ VNĐ

YoY: ▼68.0| -43.5%

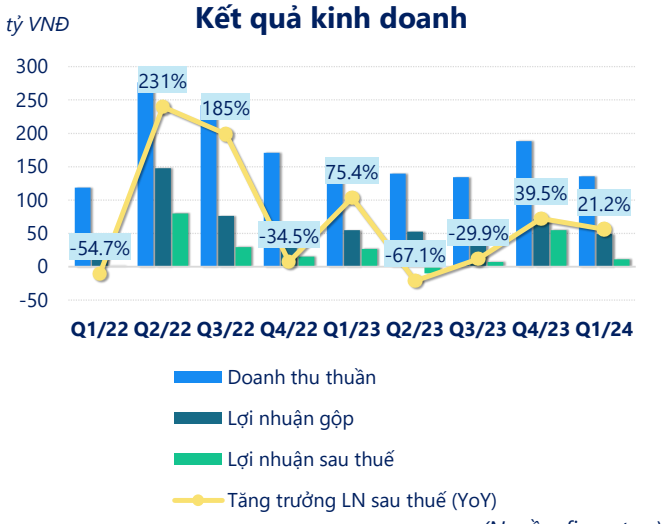
ROE

2023

3.4%

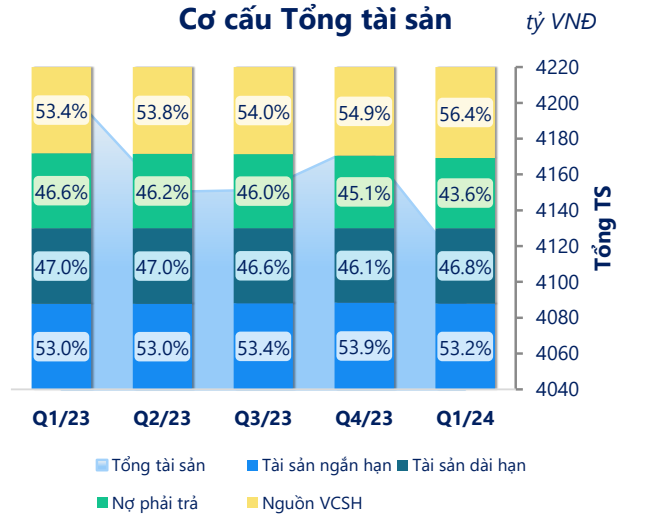
+/- YoY: ▼ 3.6%

Kết quả kinh doanh



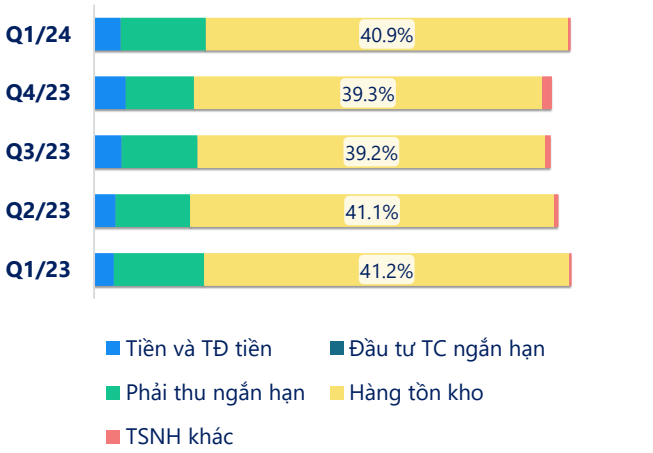
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



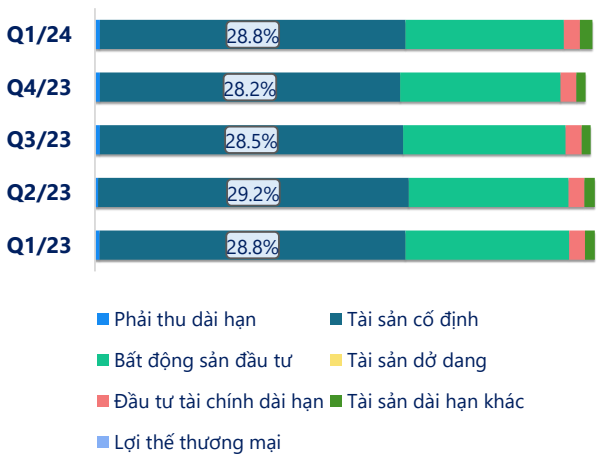
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



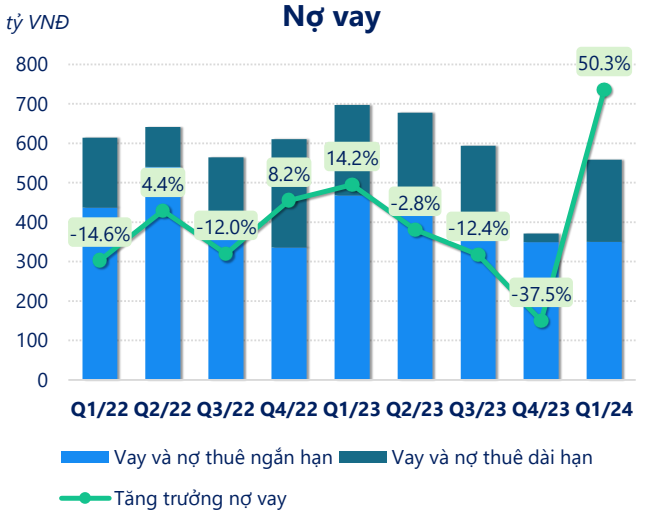
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



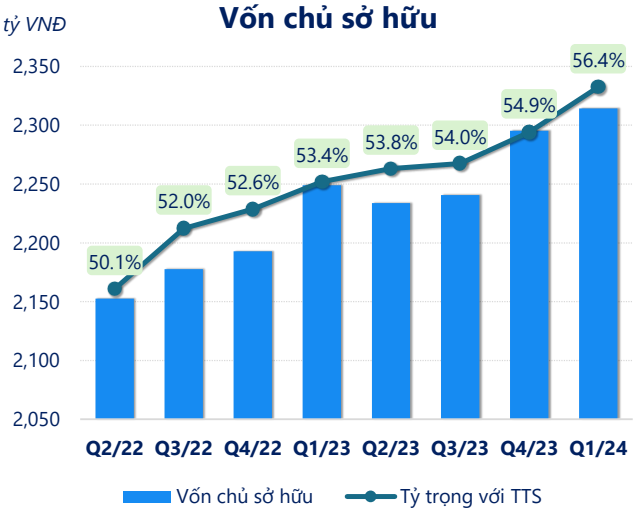
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



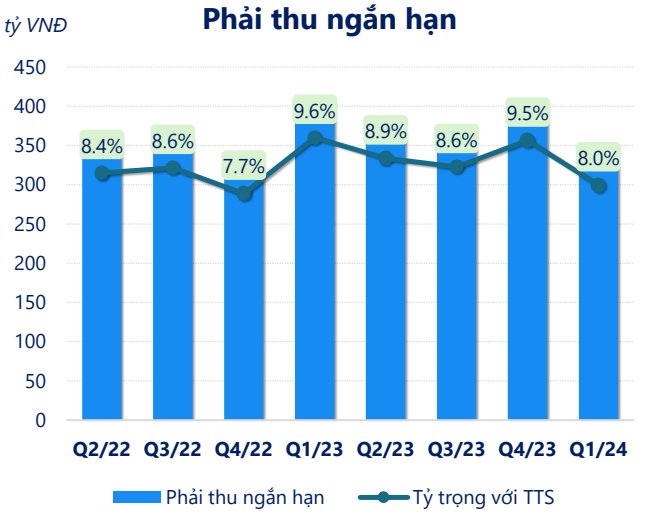
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



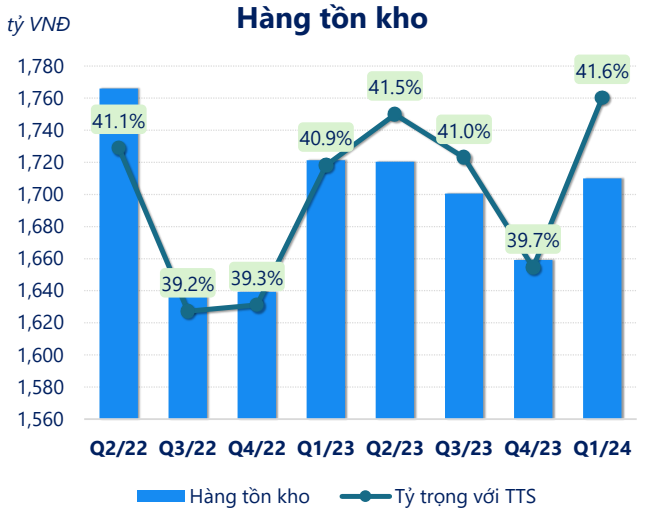
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



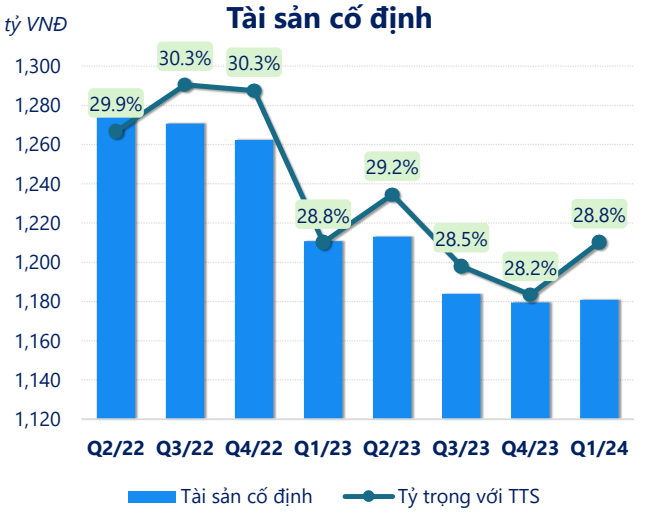
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



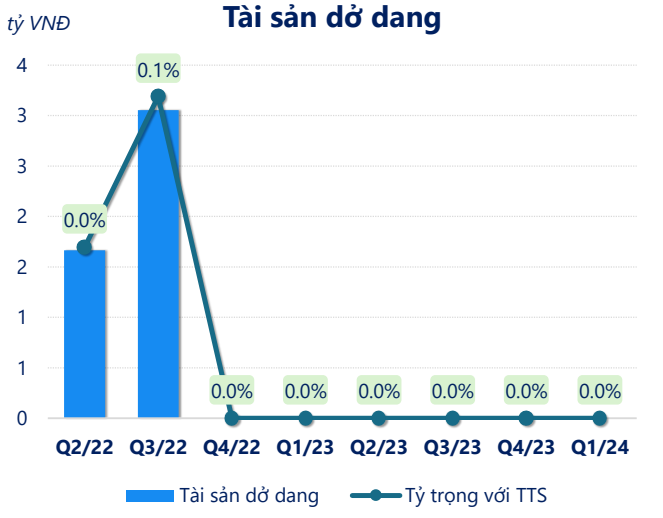
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



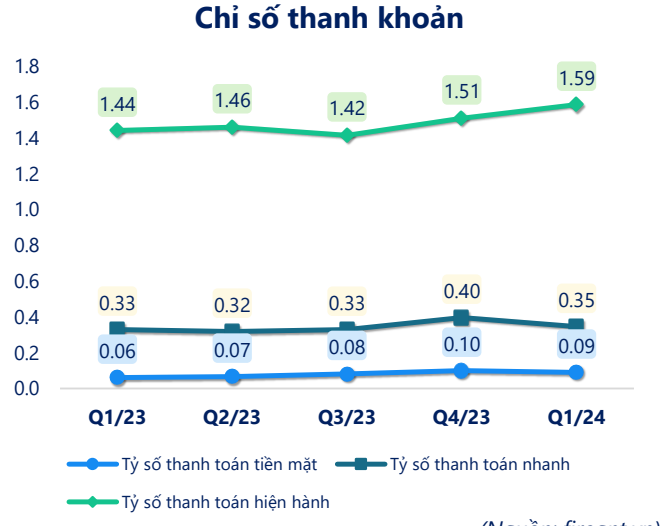
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



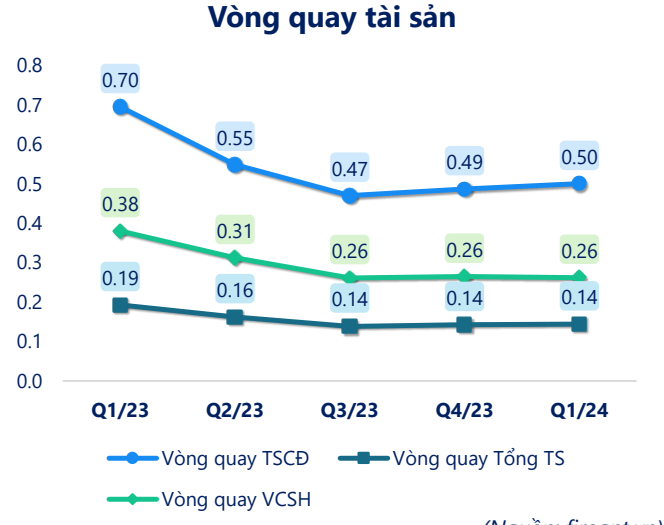
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Tổng tài sản	**4,211**	**4,150**	**4,151**	**4,177**	**4,107**
Tài sản ngắn hạn	**2,232**	**2,200**	**2,216**	**2,250**	**2,186**
Tiền và tương đương tiền	94.6	101	129	149	124
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	404	369	357	397	328
Hàng tồn kho	1,721	1,720	1,700	1,659	1,710
Tài sản ngắn hạn khác	12.0	9.25	29.5	44.6	24.0
Tài sản dài hạn	**1,979**	**1,950**	**1,935**	**1,927**	**1,921**
Phải thu dài hạn	18.9	11.9	18.9	18.9	18.9
Tài sản cố định	1,211	1,213	1,184	1,179	1,181
Bất động sản đầu tư	648	623	634	630	610
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	62.5	62.0	62.8	62.8	62.4
Tài sản dài hạn khác	39.1	40.2	35.5	36.3	48.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,962**	**1,917**	**1,911**	**1,882**	**1,792**
Nợ ngắn hạn	**1,549**	**1,506**	**1,566**	**1,490**	**1,378**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	468	447	423	350	350
Phải trả người bán ngắn hạn	81.6	122	83.2	64.1	102
Nợ dài hạn	414	410	345	392	415
Vay và nợ thuê dài hạn	230	231	171	21.7	208
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,249**	**2,234**	**2,241**	**2,295**	**2,314**
Vốn chủ sở hữu	**2,249**	**2,234**	**2,241**	**2,295**	**2,314**
Vốn điều lệ	964	964	964	964	964
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)